



BẢNG TỪ HỖ TRỢ HỌC SÁCH 60 ĐỀ MINH HỌA

BẢNG TỪ ĐỀ SỐ 27

Compiled by Mrs Trang Anh

Facebook: Mrstranganh87

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC LỖ 5 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	abstract	/ˈæbstrækt/	a	trừu tượng <i>The concept of freedom can be quite abstract, making it difficult for young learners to fully understand.</i> Khái niệm về tự do có thể khá trừu tượng, khiến người học trẻ khó có thể hiểu hoàn toàn.
2	adjustment	/əˈdʒʌstmənt/	n	sự điều chỉnh <i>The company made several adjustments to its strategy in response to changing market conditions.</i> Công ty đã thực hiện một số điều chỉnh đối với chiến lược của mình để thích ứng với điều kiện thị trường thay đổi.
3	appropriation	/əˌprəʊpriˈeɪʃn/	n	sự chiếm dụng / sự sử dụng sai mục đích <i>Cultural appropriation often sparks debate about respect and representation in modern society.</i> Việc chiếm dụng văn hóa thường gây ra tranh luận về sự tôn trọng và cách thể hiện trong xã hội hiện đại.

4	authenticity	/ˌɔːθen'tɪsəti/	n	tính xác thực <i>The museum guarantees the authenticity of all the artifacts on display.</i> Bảo tàng đảm bảo tính xác thực của tất cả các hiện vật được trưng bày.
5	cosmopolitanism	/ˌkɒzmə'pɒlɪtənɪzəm /	n	chủ nghĩa quốc tế / tính toàn cầu <i>Modern cities often reflect cosmopolitanism, blending cultures, languages, and traditions.</i> Các thành phố hiện đại thường phản ánh tính toàn cầu, hòa trộn nhiều nền văn hóa, ngôn ngữ và truyền thống.
6	cuisine	/kwɪ'ziːn/	n	ẩm thực <i>French cuisine is widely admired for its sophistication and rich flavors.</i> Ẩm thực Pháp được ngưỡng mộ rộng rãi nhờ sự tinh tế và hương vị phong phú.
7	curry	/'kʌri/	n	món cà ri <i>She prepared a spicy curry that filled the kitchen with an irresistible aroma.</i> Cô ấy đã nấu một món cà ri cay khiến căn bếp tràn ngập hương thơm hấp dẫn.
8	dictate	/dɪk'tet/	v	ra lệnh / quyết định <i>Market demand often dictates how companies adjust their production strategies.</i> Nhu cầu thị trường thường quyết định cách các công ty điều chỉnh chiến lược sản xuất.
9	dilemma	/daɪ'lemə/	n	tình huống tiến thoái lưỡng nan <i>He faced a moral dilemma when deciding whether to tell the truth or protect his friend.</i> Anh ấy đối mặt với một tình huống tiến

				thoái lưỡng nan về đạo đức khi phải quyết định nói thật hay bảo vệ bản mình.
10	entrepreneur	/ˌɒnrəprəˈnɜː(r)/	n	doanh nhân <i>The young entrepreneur successfully launched a startup that quickly gained international recognition.</i> <i>Doanh nhân trẻ đã thành công khi ra mắt một công ty khởi nghiệp nhanh chóng được quốc tế công nhận.</i>
11	exotic	/ɪɡˈzɒtɪk/	a	kỳ lạ / ngoại lai <i>Tourists are often drawn to exotic destinations that offer unique cultural experiences.</i> <i>Du khách thường bị thu hút bởi những điểm đến kỳ lạ mang lại trải nghiệm văn hóa độc đáo.</i>
12	exploitation	/ˌeksplɔɪˈteɪʃn/	n	sự khai thác / bóc lột <i>The exploitation of workers remains a serious issue in some industries around the world.</i> <i>Việc khai thác lao động vẫn là một vấn đề nghiêm trọng trong một số ngành công nghiệp trên thế giới.</i>
13	fusion	/ˈfjuːʒn/	n	sự kết hợp <i>The chef is famous for his fusion of traditional recipes with modern cooking techniques.</i> <i>Đầu bếp này nổi tiếng với sự kết hợp giữa công thức truyền thống và kỹ thuật nấu ăn hiện đại.</i>
14	gastronomic	/ˌɡæstrəˈnɒmɪk/	a	thuộc về ẩm thực <i>The city is known for its gastronomic diversity, offering dishes</i>

				from all over the world. Thành phố nổi tiếng với sự đa dạng ẩm thực, cung cấp các món ăn từ khắp nơi trên thế giới.
15	homage	/ˈhɒmɪdʒ/	n	sự tôn vinh / bày tỏ lòng kính trọng The film pays homage to classic cinema through its storytelling and visual style. Bộ phim bày tỏ sự tôn vinh đối với điện ảnh cổ điển thông qua cách kể chuyện và phong cách hình ảnh.
16	integrity	/ɪnˈtegrəti/	n	sự chính trực Leaders must demonstrate integrity to gain the trust and respect of their teams. Các nhà lãnh đạo phải thể hiện sự chính trực để giành được niềm tin và sự tôn trọng từ đội ngũ của mình.
17	misrepresentation	/ˌmɪsˌreprɪzenˈteɪʃn/	n	sự trình bày sai lệch The article was criticized for its misrepresentation of the facts. Bài báo bị chỉ trích vì đã trình bày sai lệch các sự thật.
18	negotiate	/nɪˈɡəʊʃieɪt/	v	đàm phán They had to negotiate carefully to reach a mutually beneficial agreement. Họ phải đàm phán một cách cẩn trọng để đạt được một thỏa thuận có lợi cho cả hai bên.
19	niche specialty store	/niːʃˈspeʃəlti stɔː(r)/	np	cửa hàng chuyên biệt nhỏ A niche specialty store can attract loyal customers by offering unique and high-quality products. Một cửa hàng chuyên biệt nhỏ có thể thu hút

				khách hàng trung thành bằng cách cung cấp những sản phẩm độc đáo và chất lượng cao.
20	omit	/əʊ'mɪt/	v	bỏ qua <i>The report should not omit any critical details that could affect the final decision.</i> <i>Báo cáo không nên bỏ qua bất kỳ chi tiết quan trọng nào có thể ảnh hưởng đến quyết định cuối cùng.</i>
21	palate	/'pælət/	n	khẩu vị <i>The restaurant caters to a wide range of tastes, satisfying even the most refined palate.</i> <i>Nhà hàng đáp ứng nhiều khẩu vị khác nhau, làm hài lòng cả những thực khách khó tính nhất.</i>
22	phenomenon	/fə'nɒmɪnən/	n	hiện tượng <i>Climate change is a global phenomenon that affects every aspect of life on Earth.</i> <i>Biến đổi khí hậu là một hiện tượng toàn cầu ảnh hưởng đến mọi khía cạnh của sự sống trên Trái Đất.</i>
23	populate	/'pɒpjuleɪt/	v	cư trú / sinh sống <i>These coastal areas are densely populated by communities that rely on fishing for their livelihood.</i> <i>Những khu vực ven biển này có mật độ dân cư đông đúc với các cộng đồng sống dựa vào nghề đánh bắt cá.</i>
24	prime example	/praɪm ɪg'zɑ:mpl/	np	ví dụ điển hình <i>This project is a prime example of how innovation can drive sustainable development.</i>

				<i>Dự án này là một ví dụ điển hình về cách đổi mới có thể thúc đẩy phát triển bền vững.</i>
25	proliferation	/prəˌlɪfə'reɪʃn/	n	sự gia tăng nhanh chóng <i>The proliferation of digital devices has transformed the way people communicate and access information.</i> <i>Sự gia tăng nhanh chóng của các thiết bị số đã thay đổi cách con người giao tiếp và tiếp cận thông tin.</i>
26	supermarket aisle	/'su:pəmə:kɪt aɪl/	np	lối đi trong siêu thị <i>Shoppers often compare products carefully while walking through each supermarket aisle.</i> <i>Người mua sắm thường so sánh sản phẩm cẩn thận khi đi qua từng lối đi trong siêu thị.</i>
27	tangible	/'tændʒəbl/	a	hữu hình <i>The benefits of the program are tangible, as participants can clearly see improvements in their skills.</i> <i>Những lợi ích của chương trình là hữu hình, khi người tham gia có thể thấy rõ sự cải thiện trong kỹ năng của mình.</i>
28	viable	/'vaɪəbl/	a	khả thi <i>The plan is economically viable and has strong potential for long-term success.</i> <i>Kế hoạch này khả thi về mặt kinh tế và có tiềm năng lớn để thành công lâu dài.</i>
29	vicarious	/vaɪ'keəriəs/	a	gián tiếp trải nghiệm <i>Parents often feel vicarious joy when watching their children succeed.</i> <i>Cha mẹ thường cảm thấy niềm vui gián tiếp khi chứng kiến con cái thành công.</i>

30	vicariously	/var'keəriəsli/	adv	một cách gián tiếp <i>He lived vicariously through his friends' adventures while staying at home.</i> <i>Anh ấy sống một cách gián tiếp qua những cuộc phiêu lưu của bạn bè khi ở nhà.</i>
----	-------------	-----------------	-----	--

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1.	appeal to sb	thu hút / hấp dẫn đối với ai <i>This marketing campaign is designed to appeal to younger audiences who are active on social media platforms.</i> <i>Chiến dịch marketing này được thiết kế để thu hút nhóm khách hàng trẻ thường xuyên hoạt động trên mạng xã hội.</i>
2.	be celebrated as sth	được tôn vinh là <i>The dish is widely celebrated as a symbol of the country's rich culinary heritage.</i> <i>Món ăn này được tôn vinh rộng rãi như một biểu tượng của di sản ẩm thực phong phú của quốc gia.</i>
3.	be confined to sth	bị giới hạn trong cái gì <i>Access to this exclusive content is confined to premium members of the platform.</i> <i>Quyền truy cập vào nội dung độc quyền này bị giới hạn trong các thành viên cao cấp của nền tảng.</i>
4.	be faced with sth	phải đối mặt với cái gì <i>Many small businesses are faced with significant challenges in adapting to digital transformation.</i> <i>Nhiều doanh nghiệp nhỏ phải đối mặt với những thách thức đáng kể khi thích nghi với chuyển đổi số.</i>
5.	be reserved for sb	được dành riêng cho ai <i>These seats are reserved for guests who have made prior reservations.</i> <i>Những chỗ ngồi này được dành riêng cho khách đã đặt trước.</i>
6.	be topped with sth	được phủ lên bởi cái gì <i>The dessert is topped with fresh fruits and a layer of creamy chocolate sauce.</i>

		Món tráng miệng được phủ lên bằng trái cây tươi và một lớp sốt sô-cô-la béo ngậy.
7.	gain mainstream acceptance	đạt được sự chấp nhận rộng rãi <i>Electric vehicles are gradually gaining mainstream acceptance as concerns about climate change increase.</i> <i>Xe điện đang dần đạt được sự chấp nhận rộng rãi khi mối lo ngại về biến đổi khí hậu gia tăng.</i>
8.	raise complex questions about sth	đặt ra những câu hỏi phức tạp về vấn đề gì <i>The rapid development of artificial intelligence raises complex questions about ethics and human responsibility.</i> <i>Sự phát triển nhanh chóng của trí tuệ nhân tạo đặt ra những câu hỏi phức tạp về đạo đức và trách nhiệm của con người.</i>
9.	spark conversations about sth	khơi dậy các cuộc thảo luận về vấn đề gì <i>The documentary has sparked conversations about social inequality and access to education.</i> <i>Bộ phim tài liệu đã khơi dậy các cuộc thảo luận về bất bình đẳng xã hội và quyền tiếp cận giáo dục.</i>

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 8 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
31	cleanliness	/ˈklenlɪnəs/	n	sự sạch sẽ <i>Maintaining personal cleanliness is essential for preventing the spread of harmful diseases.</i> <i>Việc giữ gìn sự sạch sẽ cá nhân là điều cần thiết để ngăn chặn sự lây lan của các bệnh nguy hiểm.</i>
32	elaborate	/ɪˈləbərət/	a	công phu / phức tạp <i>The festival featured an elaborate performance with intricate costumes and detailed choreography.</i> <i>Lễ hội có một màn trình diễn công phu với trang phục tinh xảo và biên đạo chi tiết.</i>

33	germ	/dʒɜ:m/	n	vi khuẩn <i>Regular handwashing helps eliminate harmful germs that can cause infections.</i> <i>Việc rửa tay thường xuyên giúp loại bỏ các vi khuẩn có hại có thể gây nhiễm trùng.</i>
34	human civilization	/'hju:mən ,sɪvəlaɪ'zeɪʃn/	np	nền văn minh nhân loại <i>Advancements in technology have significantly shaped the development of human civilization over centuries.</i> <i>Những tiến bộ công nghệ đã định hình đáng kể sự phát triển của nền văn minh nhân loại qua nhiều thế kỷ.</i>
35	hygiene	/'haɪdʒi:n/	n	vệ sinh <i>Proper hygiene practices are crucial in reducing the risk of contagious diseases.</i> <i>Các thói quen vệ sinh đúng cách là yếu tố quan trọng trong việc giảm nguy cơ mắc các bệnh truyền nhiễm.</i>
36	infection	/ɪn'fekʃn/	n	sự nhiễm trùng <i>If left untreated, a minor wound can lead to a serious infection.</i> <i>Nếu không được điều trị, một vết thương nhỏ có thể dẫn đến nhiễm trùng nghiêm trọng.</i>
37	mortality rate	/mɔ:'tæləti reɪt/	np	tỷ lệ tử vong <i>Improvements in healthcare have contributed to a decline in the mortality rate in many countries.</i> <i>Những cải thiện trong y tế đã góp phần làm giảm tỷ lệ tử vong ở nhiều quốc gia.</i>
38	odor	/'əʊdə(r)/	n	mùi <i>The unpleasant odor coming from the waste area indicated poor sanitation conditions.</i> <i>Mùi khó chịu phát ra từ khu vực rác thải cho thấy điều kiện vệ sinh kém.</i>

39	perfume	/ˈpɜːfjuːmz/	n	nước hoa <i>Luxury brands invest heavily in marketing their exclusive perfumes to attract high-end customers.</i> <i>Các thương hiệu cao cấp đầu tư mạnh vào việc quảng bá những dòng nước hoa độc quyền để thu hút khách hàng thượng lưu.</i>
40	sanitation	/ˌsæniˈteɪʃn/	n	vệ sinh môi trường <i>Effective sanitation systems are vital for ensuring public health in densely populated areas.</i> <i>Hệ thống vệ sinh môi trường hiệu quả là yếu tố quan trọng để đảm bảo sức khỏe cộng đồng ở những khu vực đông dân.</i>
41	sterilization	/ˌsterəlaɪˈzeɪʃn/	n	sự tiệt trùng <i>Proper sterilization of medical equipment is necessary to prevent cross-contamination.</i> <i>Việc tiệt trùng đúng cách các thiết bị y tế là cần thiết để ngăn ngừa lây nhiễm chéo.</i>
42	unsanitary	/ʌnˈsæniˌtəri/	a	mất vệ sinh <i>Living in unsanitary conditions can increase the risk of various health problems.</i> <i>Sống trong điều kiện mất vệ sinh có thể làm tăng nguy cơ mắc nhiều vấn đề sức khỏe.</i>
43	waste disposal	/weɪst dɪˈspəʊzl/	np	xử lý rác thải <i>Efficient waste disposal systems help protect the environment and public health.</i> <i>Hệ thống xử lý rác thải hiệu quả giúp bảo vệ môi trường và sức khỏe cộng đồng.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
10.	attitude towards/to sth	thái độ đối với vấn đề gì <i>Public attitude towards environmental protection has become increasingly positive in recent years.</i>

		<i>Thái độ của công chúng đối với việc bảo vệ môi trường đã trở nên ngày càng tích cực trong những năm gần đây.</i>
11.	make access to sth	tạo điều kiện tiếp cận với cái gì <i>The government is working to make access to education easier for students in remote areas.</i> <i>Chính phủ đang nỗ lực tạo điều kiện để việc tiếp cận giáo dục trở nên dễ dàng hơn đối với học sinh ở vùng sâu vùng xa.</i>
12.	mark a turning point in sth	đánh dấu bước ngoặt trong cái gì <i>The invention of the internet marked a turning point in global communication and information exchange.</i> <i>Việc phát minh ra internet đã đánh dấu một bước ngoặt trong giao tiếp và trao đổi thông tin toàn cầu.</i>

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 10 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
44	anchor	/ˈæŋkə(r)/	n	mỏ neo / điểm tựa <i>Strong family values often serve as an emotional anchor during times of uncertainty and stress.</i> <i>Những giá trị gia đình vững chắc thường đóng vai trò là điểm tựa tinh thần trong những thời điểm bất ổn và căng thẳng.</i>
45	assumption	/əˈsʌmpʃn/	n	giả định <i>The study is based on the assumption that all participants have equal access to technology.</i> <i>Nghiên cứu này dựa trên giả định rằng tất cả người tham gia đều có quyền tiếp cận công nghệ như nhau.</i>
46	chronic affliction	/ˈkrɒnɪk əˈflɪkʃn/	np	bệnh mãn tính <i>Many elderly people suffer from a chronic affliction that requires long-term medical care.</i>

				Nhiều người cao tuổi mắc các bệnh mãn tính cần được chăm sóc y tế lâu dài.
47	complexity	/kəm'pleksəti/	n	sự phức tạp <i>The complexity of the problem makes it difficult to find a simple and immediate solution.</i> Sự phức tạp của vấn đề khiến việc tìm ra một giải pháp đơn giản và nhanh chóng trở nên khó khăn.
48	crammed	/kræmd/	a	chật kín / nhồi nhét <i>The small room was crammed with furniture, leaving little space to move around comfortably.</i> Căn phòng nhỏ chật kín đồ đạc, khiến việc di chuyển trở nên khó khăn.
49	curate	/kjʊə'reit/	v	tuyển chọn / sắp xếp nội dung <i>The museum carefully curates its exhibitions to provide visitors with meaningful experiences.</i> Bảo tàng tuyển chọn và sắp xếp các triển lãm một cách cẩn thận để mang lại trải nghiệm ý nghĩa cho khách tham quan.
50	demographics	/,demə'græfiks/	n	nhân khẩu học <i>Understanding customer demographics is essential for designing effective marketing strategies.</i> Việc hiểu rõ nhân khẩu học của khách hàng là điều cần thiết để xây dựng chiến lược marketing hiệu quả.
51	detachment	/di'tætʃmənt/	n	sự tách rời <i>Emotional detachment can sometimes protect individuals from overwhelming stress.</i> Sự tách rời về mặt cảm xúc đôi khi có thể giúp con người tránh được căng thẳng quá mức.
52	elusive	/ɪ'luːsɪv/	a	khó nắm bắt <i>Success can be an elusive goal if one lacks clear direction and persistence.</i>

				Thành công có thể là một mục tiêu khó nắm bắt nếu thiếu định hướng rõ ràng và sự kiên trì.
53	engender	/ɪn'dʒendə(r)/	v	gây ra / tạo ra <i>Such policies may engender mistrust among employees if not implemented transparently.</i> <i>Những chính sách như vậy có thể gây ra sự mất lòng tin trong nhân viên nếu không được thực hiện minh bạch.</i>
54	epidemic	/ˌepɪ'demɪk/	n	dịch bệnh <i>The rapid spread of the disease turned it into a global epidemic within a short period.</i> <i>Sự lây lan nhanh chóng của căn bệnh đã biến nó thành một đại dịch toàn cầu trong thời gian ngắn.</i>
55	equate	/ɪ'kweɪt/	v	đánh đồng <i>It is misleading to equate financial success with personal happiness.</i> <i>Việc đánh đồng thành công tài chính với hạnh phúc cá nhân là sai lệch.</i>
56	erosion	/ɪ'rəʊʒn/	n	sự xói mòn <i>Coastal erosion has become a serious environmental issue in many regions.</i> <i>Sự xói mòn bờ biển đã trở thành một vấn đề môi trường nghiêm trọng ở nhiều khu vực.</i>
57	escalate	/ˈeskəleɪt/	v	leo thang <i>The conflict began to escalate after both sides refused to compromise.</i> <i>Xung đột bắt đầu leo thang sau khi cả hai bên đều từ chối nhượng bộ.</i>
58	intimacy	/ˈɪntɪməsi/	n	sự thân mật <i>Trust is a key factor in building emotional intimacy in any relationship.</i> <i>Sự tin tưởng là yếu tố then chốt trong việc xây</i>

				dụng sự thân mật về mặt cảm xúc trong bất kỳ mối quan hệ nào.
59	ironically	/aɪ'rɒnɪkli/	adv	một cách mỉa mai <i>Ironically, the solution that was meant to simplify the process only made it more complicated.</i> Một cách mỉa mai, giải pháp được đưa ra để đơn giản hóa quy trình lại khiến nó trở nên phức tạp hơn.
60	misconception	/ˌmɪskən'sepʃn/	n	quan niệm sai lầm <i>There is a common misconception that success comes overnight without hard work.</i> Có một quan niệm sai lầm phổ biến rằng thành công đến một cách nhanh chóng mà không cần nỗ lực.
61	novel	/'nɒvl/	n/a	tiểu thuyết/mới lạ <i>She spent her weekends reading a fascinating novel about historical events.</i> Cô ấy dành những ngày cuối tuần để đọc một cuốn tiểu thuyết hấp dẫn về các sự kiện lịch sử.
62	obesity	/əʊ'bi:səti/	n	béo phì <i>Childhood obesity has become a growing concern in many developed countries.</i> Tình trạng béo phì ở trẻ em đã trở thành một mối lo ngại ngày càng gia tăng ở nhiều quốc gia phát triển.
63	paradoxically	/ˌpærə'dɒksɪkli/	adv	một cách nghịch lý <i>Paradoxically, increased connectivity can sometimes lead to feelings of loneliness.</i> Một cách nghịch lý, sự kết nối gia tăng đôi khi lại dẫn đến cảm giác cô đơn.
64	precarious	/prɪ'keəriəs/	a	bấp bênh / không ổn định <i>Many workers face a precarious situation due to unstable job conditions.</i>

				Nhiều người lao động phải đối mặt với tình trạng bấp bênh do điều kiện việc làm không ổn định.
65	premature mortality	/ˌpremətʃə məː'tæləti/	np	tử vong sớm <i>Poor healthcare access can contribute to premature mortality in disadvantaged communities.</i> <i>Việc thiếu tiếp cận dịch vụ y tế có thể dẫn đến tình trạng tử vong sớm ở các cộng đồng khó khăn.</i>
66	prescription	/prɪ'skrɪpʃn/	n	đơn thuốc <i>The doctor provided a detailed prescription for the patient's treatment plan.</i> <i>Bác sĩ đã đưa ra một đơn thuốc chi tiết cho kế hoạch điều trị của bệnh nhân.</i>
67	isolation	/ˌaɪsə'leɪʃn/	n	sự cô lập <i>Prolonged remote work can sometimes result in profound isolation if social interaction is limited.</i> <i>Làm việc từ xa kéo dài đôi khi có thể dẫn đến sự cô lập sâu sắc nếu việc tương tác xã hội bị hạn chế.</i>
68	proximity	/prɒk'sɪməti/	n	sự gần gũi / khoảng cách gần <i>Living in close proximity to nature can improve overall well-being.</i> <i>Sống gần gũi với thiên nhiên có thể cải thiện sức khỏe tổng thể.</i>
69	reconfigure	/ˌriːkən'fɪɡə(r)/	v	tái cấu trúc <i>The company decided to reconfigure its business model to adapt to new market demands.</i> <i>Công ty quyết định tái cấu trúc mô hình kinh doanh để thích nghi với nhu cầu thị trường mới.</i>
70	relentless	/rɪ'lentləs/	a	không ngừng nghỉ <i>The relentless pace of modern life can lead to increased levels of stress and burnout.</i> <i>Nhịp sống không ngừng nghỉ của cuộc sống hiện</i>

				đại có thể dẫn đến mức độ căng thẳng và kiệt sức gia tăng.
71	retrofit	/'ri:trəʊfɪt/	v	cải tạo / nâng cấp <i>The city plans to retrofit old buildings to improve energy efficiency.</i> <i>Thành phố dự định cải tạo các tòa nhà cũ để nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng.</i>
72	transient	/'trænzɪənt/	a	tạm thời / thoáng qua <i>The feeling of excitement was transient, fading away after a short period of time.</i> <i>Cảm giác phấn khích chỉ là tạm thời và nhanh chóng biến mất sau một thời gian ngắn.</i>
73	well-compensated	/,wel 'kɒmpenseɪtɪd/	a	được trả lương cao <i>Highly skilled professionals are often well-compensated for their expertise and experience.</i> <i>Những chuyên gia có tay nghề cao thường được trả lương xứng đáng với chuyên môn và kinh nghiệm của họ.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
13.	be engineered to do sth	được thiết kế để làm gì <i>The system is carefully engineered to detect potential security threats before they can cause serious damage.</i> <i>Hệ thống được thiết kế cẩn thận để phát hiện các mối đe dọa bảo mật tiềm ẩn trước khi chúng gây ra thiệt hại nghiêm trọng.</i>
14.	be teeming with sth	tràn ngập / đầy ắp cái gì <i>The marketplace is teeming with innovative ideas from young entrepreneurs eager to make an impact.</i> <i>Khu chợ tràn ngập những ý tưởng sáng tạo từ các doanh nhân trẻ mong muốn tạo ra ảnh hưởng.</i>
15.	bring about	mang lại / gây ra <i>Technological advancements have brought about significant changes in the way people communicate and work.</i>

		Những tiến bộ công nghệ đã mang lại những thay đổi đáng kể trong cách con người giao tiếp và làm việc.
16.	take root in sth	bén rễ trong cái gì <i>Traditional values often take root in early childhood through family influence and cultural practices.</i> Những giá trị truyền thống thường bén rễ từ thời thơ ấu thông qua ảnh hưởng của gia đình và các tập quán văn hóa.

BẢNG TỪ PHẦN CÒN LẠI				
STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
74	advancement	/əd'vɑːnsmənt/	n	sự tiến bộ / sự phát triển <i>Technological advancement has significantly improved the quality of healthcare services worldwide.</i> Những tiến bộ công nghệ đã cải thiện đáng kể chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe trên toàn thế giới.
75	antibiotics	/,æntibaɪ'ɒtɪks/	n	thuốc kháng sinh <i>Overuse of antibiotics can lead to antibiotic resistance, making infections harder to treat.</i> Việc lạm dụng thuốc kháng sinh có thể dẫn đến tình trạng kháng thuốc, khiến việc điều trị nhiễm trùng trở nên khó khăn hơn.
76	bold	/bəʊld/	a	táo bạo <i>She made a bold decision to start her own business despite the risks involved.</i> Cô ấy đã đưa ra một quyết định táo bạo khi bắt đầu kinh doanh riêng mặc dù có nhiều rủi ro.
77	contender	/kən'tendə(r)/	n	ứng cử viên / đối thủ <i>He quickly became a strong contender for the leadership position in the organization.</i>

				Anh ấy nhanh chóng trở thành một ứng cử viên sáng giá cho vị trí lãnh đạo trong tổ chức.
78	cultural agency	/ˈkʌltʃərəl ˈeɪdʒənsi/	np	cơ quan văn hóa <i>The cultural agency plays a vital role in preserving national heritage and promoting the arts.</i> <i>Cơ quan văn hóa đóng vai trò quan trọng trong việc bảo tồn di sản quốc gia và thúc đẩy nghệ thuật.</i>
79	cutting-edge	/ˌkʌtɪŋ ˈedʒ/	a	tiên tiến / hiện đại nhất <i>The company invests heavily in cutting-edge technology to stay ahead of its competitors.</i> <i>Công ty đầu tư mạnh vào công nghệ tiên tiến để duy trì lợi thế cạnh tranh.</i>
80	diversify	/daɪˈvɜːsɪfaɪ/	v	đa dạng hóa <i>Businesses must diversify their products to adapt to changing consumer demands.</i> <i>Doanh nghiệp cần đa dạng hóa sản phẩm để thích nghi với nhu cầu thay đổi của người tiêu dùng.</i>
81	endow	/ɪnˈdaʊ/	v	ban tặng / trao cho <i>The scholarship program aims to endow talented students with the resources they need to succeed.</i> <i>Chương trình học bổng nhằm trao cho những sinh viên tài năng các nguồn lực cần thiết để thành công.</i>
82	entrepreneur	/ˌɒnrəprəˈnɜː(r)/	n	doanh nhân <i>The entrepreneur identified a market gap and developed an innovative solution.</i>

				Doanh nhân này đã nhận ra khoảng trống thị trường và phát triển một giải pháp sáng tạo.
83	eradicate	/ɪˈrædɪkeɪt/	v	xóa bỏ / tiêu diệt <i>Global initiatives aim to eradicate poverty and improve living standards in developing countries.</i> <i>Các sáng kiến toàn cầu nhằm xóa bỏ đói nghèo và nâng cao mức sống ở các quốc gia đang phát triển.</i>
84	expertise	/ˌekspɜːˈtiːz/	n	chuyên môn <i>Her expertise in data analysis made her an invaluable member of the research team.</i> <i>Chuyên môn của cô ấy trong phân tích dữ liệu khiến cô trở thành thành viên vô giá của nhóm nghiên cứu.</i>
85	immerse	/ɪˈmɜːs/	v	đắm mình vào <i>Traveling allows people to immerse themselves in different cultures and traditions.</i> <i>Việc du lịch cho phép con người đắm mình vào các nền văn hóa và truyền thống khác nhau.</i>
86	indulge	/ɪnˈdʌldʒ/	v	đắm chìm / nuông chiều bản thân <i>She decided to indulge in a relaxing spa treatment after a stressful week at work.</i> <i>Cô ấy quyết định nuông chiều bản thân bằng một liệu trình spa thư giãn sau một tuần làm việc căng thẳng.</i>
87	infection	/ɪnˈfekʃn/	n	sự nhiễm trùng <i>If not treated promptly, a minor cut can develop into a serious infection.</i> <i>Nếu không được điều trị kịp thời, một vết cắt</i>

				<i>nhỏ có thể phát triển thành nhiệm vụ nghiêm trọng.</i>
88	legacy	/ˈlegəsi/	n	di sản <i>His work has left a lasting legacy in the field of environmental conservation.</i> <i>Công trình của ông đã để lại một di sản lâu dài trong lĩnh vực bảo tồn môi trường.</i>
89	leverage	/ˈli:vərɪdʒ/	v	tận dụng <i>Companies can leverage digital platforms to reach a wider audience more effectively.</i> <i>Các công ty có thể tận dụng các nền tảng số để tiếp cận đối tượng rộng hơn một cách hiệu quả.</i>
90	oversight	/ˈəʊvəsait/	n	sự giám sát / sơ suất <i>The error occurred due to an oversight in the data verification process.</i> <i>Lỗi xảy ra do sự sơ suất trong quá trình kiểm tra dữ liệu.</i>
91	position	/pəˈzɪʃn/	n/v	vị trí / đặt vào vị trí <i>The company aims to strengthen its position in the global market through innovation.</i> <i>Công ty đặt mục tiêu củng cố vị thế của mình trên thị trường toàn cầu thông qua đổi mới.</i>
92	prime	/praɪm/	a	chính / chủ yếu <i>Education plays a prime role in shaping an individual's future success.</i> <i>Giáo dục đóng vai trò chủ yếu trong việc định hình thành công tương lai của một cá nhân.</i>
93	proactively	/ˌprəʊˈæktɪvli/	adv	một cách chủ động <i>Organizations must act proactively to address potential risks before they escalate.</i> <i>Các tổ chức cần hành động một cách chủ</i>

				động để xử lý các rủi ro tiềm ẩn trước khi chúng leo thang.
94	promising	/ˈprɒmɪsɪŋ/	a	đầy hứa hẹn <i>The new startup shows promising potential in the rapidly growing tech industry.</i> Công ty khởi nghiệp mới này thể hiện tiềm năng đầy hứa hẹn trong ngành công nghệ đang phát triển nhanh.
95	rehabilitate	/ˌriːəˈbɪlɪteɪt/	v	phục hồi / cải tạo <i>The program aims to rehabilitate individuals who have struggled with addiction.</i> Chương trình nhằm phục hồi những người từng gặp khó khăn với tình trạng nghiện ngập.
96	revolutionize	/ˌrevəˈluːʃənaɪz/	v	cách mạng hóa <i>Artificial intelligence is expected to revolutionize many industries in the coming years.</i> Trí tuệ nhân tạo được kỳ vọng sẽ cách mạng hóa nhiều ngành công nghiệp trong những năm tới.
97	spectacle	/ˈspektəkl/	n	cảnh tượng <i>The opening ceremony was a grand spectacle that amazed audiences worldwide.</i> Lễ khai mạc là một cảnh tượng hoành tráng khiến khán giả trên toàn thế giới kinh ngạc.
98	spectacular	/spekˈtækjələ(r)/	a	ngoạn mục <i>The fireworks display was truly spectacular, lighting up the entire night sky.</i> Màn pháo hoa thực sự ngoạn mục, thắp sáng cả bầu trời đêm.

99	spectacularly	/spek'tækjələli/	adv	một cách ngoạn mục <i>The company's profits increased spectacularly after launching its new product line.</i> Lợi nhuận của công ty tăng một cách ngoạn mục sau khi ra mắt dòng sản phẩm mới.
100	spectate	/spek'teit/	v	xem (trận đấu / sự kiện) <i>Thousands of fans gathered to spectate the championship match at the stadium.</i> Hàng nghìn người hâm mộ đã tụ tập để xem trận chung kết tại sân vận động.
101	streamline	/'stri:mlaɪn/	v	tinh giản / tối ưu hóa <i>The company aims to streamline its operations to improve efficiency and reduce costs.</i> Công ty hướng tới việc tối ưu hóa hoạt động để nâng cao hiệu quả và giảm chi phí.
102	swift	/swɪft/	a	nhanh chóng <i>The response to the emergency was swift, preventing further damage.</i> Phản ứng đối với tình huống khẩn cấp diễn ra nhanh chóng, ngăn chặn thiệt hại thêm.
103	synergy	/'sɪnədʒi/	n	sự phối hợp / hiệp lực <i>Effective teamwork creates synergy, allowing the group to achieve better results together.</i> Sự làm việc nhóm hiệu quả tạo ra sự hiệp lực, giúp cả nhóm đạt được kết quả tốt hơn.
104	telemedicine	/ˌtelɪ'medɪsɪn/	n	y học từ xa <i>Telemedicine has become increasingly popular as patients seek convenient healthcare solutions.</i> Y học từ xa ngày càng trở nên phổ biến khi

				bệnh nhân tìm kiếm các giải pháp chăm sóc sức khỏe tiện lợi.
105	toolkit	/ˈtuːlkit/	n	bộ công cụ <i>The training program provides a comprehensive toolkit for developing essential professional skills.</i> <i>Chương trình đào tạo cung cấp một bộ công cụ toàn diện để phát triển các kỹ năng nghề nghiệp thiết yếu.</i>
106	upskill	/ʌpˈskil/	v	nâng cao kỹ năng <i>Employees are encouraged to upskill regularly to stay competitive in the evolving job market.</i> <i>Nhân viên được khuyến khích nâng cao kỹ năng thường xuyên để duy trì khả năng cạnh tranh trên thị trường lao động đang thay đổi.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
17.	bring together	gắn kết / tập hợp lại <i>Community events help bring together people from different backgrounds and foster mutual understanding.</i> <i>Các sự kiện cộng đồng giúp gắn kết mọi người từ nhiều nền tảng khác nhau và thúc đẩy sự thấu hiểu lẫn nhau.</i>
18.	bring up	đề cập đến / nuôi dạy <i>She was hesitant to bring up the issue during the meeting because it might cause conflict.</i> <i>Cô ấy do dự khi đề cập đến vấn đề đó trong cuộc họp vì có thể gây ra xung đột.</i>
19.	build on	phát triển dựa trên <i>Researchers continue to build on previous studies to develop more effective solutions.</i> <i>Các nhà nghiên cứu tiếp tục phát triển dựa trên những nghiên cứu trước đó để đưa ra các giải pháp hiệu quả hơn.</i>

20.	call on	kêu gọi / yêu cầu <i>The organization decided to call on volunteers to support its upcoming charity event.</i> <i>Tổ chức đã quyết định kêu gọi các tình nguyện viên hỗ trợ cho sự kiện từ thiện sắp tới.</i>
21.	carve a path to professional success	tạo dựng con đường đến thành công nghề nghiệp <i>With determination and hard work, she managed to carve a path to professional success in a highly competitive field.</i> <i>Với sự quyết tâm và nỗ lực, cô ấy đã tạo dựng được con đường dẫn đến thành công nghề nghiệp trong một lĩnh vực cạnh tranh cao.</i>
22.	check in with	kiểm tra / hỏi thăm <i>Managers should regularly check in with their team members to ensure they are coping well with their workload.</i> <i>Các nhà quản lý nên thường xuyên hỏi thăm nhân viên để đảm bảo họ đang xử lý tốt khối lượng công việc.</i>
23.	draw on	tận dụng / dựa vào <i>The speaker was able to draw on personal experiences to make the presentation more engaging.</i> <i>Người thuyết trình đã tận dụng những trải nghiệm cá nhân để làm bài thuyết trình trở nên hấp dẫn hơn.</i>
24.	endow sb with confidence	trao cho ai sự tự tin <i>Supportive teachers can endow students with confidence to express their ideas freely.</i> <i>Những giáo viên hỗ trợ có thể trao cho học sinh sự tự tin để bày tỏ ý tưởng một cách tự do.</i>
25.	enroll in	đăng ký tham gia <i>Many students choose to enroll in online courses to improve their skills and knowledge.</i> <i>Nhiều sinh viên chọn đăng ký các khóa học trực tuyến để nâng cao kỹ năng và kiến thức.</i>
26.	excel in	xuất sắc trong <i>She managed to excel in her studies despite facing numerous personal challenges.</i>

		Cô ấy đã xuất sắc trong học tập mặc dù phải đối mặt với nhiều khó khăn cá nhân.
27.	increase life expectancy	tăng tuổi thọ <i>Advancements in healthcare have helped increase life expectancy in many parts of the world.</i> Những tiến bộ trong y tế đã giúp tăng tuổi thọ ở nhiều nơi trên thế giới.
28.	lag in	tụt hậu trong <i>Some countries continue to lag in technological development compared to more advanced nations.</i> Một số quốc gia vẫn tụt hậu trong phát triển công nghệ so với các quốc gia phát triển hơn.
29.	rely on	phụ thuộc vào <i>Small businesses often rely on local customers to sustain their operations.</i> Các doanh nghiệp nhỏ thường phụ thuộc vào khách hàng địa phương để duy trì hoạt động.
30.	rest assured	hãy yên tâm <i>You can rest assured that your personal information will be kept strictly confidential.</i> Bạn có thể hoàn toàn yên tâm rằng thông tin cá nhân của bạn sẽ được giữ bí mật tuyệt đối.
31.	rise to the occasion	đáp ứng đúng lúc / thể hiện tốt trong tình huống <i>She managed to rise to the occasion and deliver an outstanding performance under pressure.</i> Cô ấy đã biết cách tỏa sáng đúng lúc và thể hiện xuất sắc dưới áp lực.
32.	save lives	cứu sống <i>Quick medical intervention can save lives in emergency situations.</i> Sự can thiệp y tế kịp thời có thể cứu sống nhiều người trong các tình huống khẩn cấp.
33.	stay competitive	duy trì khả năng cạnh tranh <i>Companies must innovate continuously to stay competitive in the</i>

		<i>global market.</i> <i>Các công ty phải liên tục đổi mới để duy trì khả năng cạnh tranh trên thị trường toàn cầu.</i>
34.	stick to	kiên trì với / tuân thủ <i>It is important to stick to your goals even when you encounter difficulties.</i> <i>Việc kiên trì với mục tiêu là rất quan trọng ngay cả khi bạn gặp khó khăn.</i>
35.	take sth for granted	coi là hiển nhiên <i>Many people take clean water for granted without realizing its true value.</i> <i>Nhiều người coi nước sạch là điều hiển nhiên mà không nhận ra giá trị thực sự của nó.</i>
36.	to date	cho đến nay <i>To date, researchers have made significant progress in understanding the causes of the disease.</i> <i>Cho đến nay, các nhà nghiên cứu đã đạt được những tiến bộ đáng kể trong việc hiểu nguyên nhân của căn bệnh.</i>